



Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động**

62/UBCK-GP

ngày 30 tháng 10 năm 2007

Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 13/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 3 năm 2024.

**Quyết định Thành lập
Chi nhánh**

132/QĐ-UBCK

ngày 16 tháng 3 năm 2021

Quyết định Thành lập Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, điều chỉnh mới nhất số 339/QĐ-UBCK ngày 27 tháng 3 năm 2024.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp**

0102459106

ngày 30 tháng 10 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 3 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hoàng Giang
Ông Lê Anh Tuấn
Bà Phạm Thị Thanh Hoa
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh
Ông Bùi Anh Dũng

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Quỳnh Mai
Ông Nguyễn Quang Sơn
Ông Trần Vĩnh Cửu

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Thanh Hoa
Ông Nguyễn Hoàng Việt
Ông Phan Nguyễn Hữu Phương
Ông Lê Anh Tuấn

Tổng Giám đốc
- Người đại diện theo pháp luật
Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 9 tháng 7 năm 2024)
Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
(từ ngày 13 tháng 3 năm 2024)
Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
(đến ngày 13 tháng 3 năm 2024)

Trụ sở đăng ký

Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky
63 - 65 Ngô Thì Nhậm, Phường Phạm Đình Hồ
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam



Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Chi nhánh

Thành phố Hồ Chí Minh

C-00.01, C-00.02, C-00.03, Lô C1
Khu nhà thấp tầng Khu III (Khu chung cư Sarina)
Số 62 Đường Hoàng Thế Thiện, Phường An Lợi Đông
Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

4
G
P
L
S
N
D
TR

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 64 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty



Phạm Thị Thanh Hoa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2024

H
C
/
Y
H
H
C
/
M
/
C
/
T
H
H
H
K
H
S
E
/
N
G



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 13 tháng 8 năm 2024, được trình bày từ trang 6 đến 64.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 24-02-002689-24-1



Đoàn Thanh Toàn
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 3073-2024-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 3065-2024-007-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B01a - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)		6.527.389.213.792	6.597.764.367.356
I.	Tài sản tài chính		6.426.787.880.733	6.568.700.001.482
1.	111	5	936.455.351.771	505.275.910.457
1.1.	111.1		886.455.351.771	505.275.910.457
1.2.	111.2		50.000.000.000	-
2.	112	7(a)	109.102.200.497	298.584.681.685
3.	113	7(b)	1.627.500.000.000	2.765.500.000.000
4.	114	7(c)	3.597.670.977.767	2.483.068.630.247
6	116	7(d)	(23.500.792.189)	(44.556.698.543)
7.	117	8	162.494.496.071	550.334.911.418
7.1	117.1		10.174.950	345.150.124.150
7.2	117.2		162.484.321.121	205.184.787.268
7.2.2	117.4		162.484.321.121	205.184.787.268
8.	118	9	6.368.428.470	2.512.503.804
9.	119	8	1.372.348.211	1.114.284.104
12.	122	8	9.387.646.458	6.928.554.633
13.	129		(62.776.323)	(62.776.323)
II.	Tài sản ngắn hạn khác		100.601.333.059	29.064.365.874
1.	131	10	1.759.630.637	23.635.074.373
3.	133	12(a)	3.748.702.422	5.402.291.501
4.	134	11	95.093.000.000	27.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B01a - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250)	200		2.374.953.551.911	848.298.327.765
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		2.261.442.494.647	729.681.708.989
2. Các khoản đầu tư	212		2.261.442.494.647	729.681.708.989
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	7(b)	2.261.442.494.647	729.681.708.989
II. Tài sản cố định	220		76.598.070.959	84.720.317.580
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	11.623.092.157	12.279.282.510
- Nguyên giá	222		20.916.811.171	19.518.941.767
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(9.293.719.014)	(7.239.659.257)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	17.785.568.366	19.884.750.722
- Nguyên giá	225		20.991.823.600	20.991.823.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	226a		(3.206.255.234)	(1.107.072.878)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	47.189.410.436	52.556.284.348
- Nguyên giá	228		76.835.623.614	74.754.292.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(29.646.213.178)	(22.198.007.652)
V. Tài sản dài hạn khác	250		36.912.986.305	33.896.301.196
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		3.645.254.931	2.926.278.681
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	12(b)	7.591.840.456	7.166.402.836
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	16	15.651.316.102	13.789.036.252
5. Tài sản dài hạn khác	255		10.024.574.816	10.014.583.427
5.1 Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh	255.1		10.024.574.816	10.014.583.427
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8.902.342.765.703	7.446.062.695.121

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B01a - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		4.785.003.609.376	4.140.717.286.256
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4.773.260.990.280	4.126.428.950.224
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		4.699.061.136.430	3.643.056.054.047
1.1. Vay ngắn hạn	312	17	4.699.061.136.430	3.643.056.054.047
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18	6.788.834.059	3.032.653.338
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		3.169.998.011	531.808.131
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	19	41.982.462.287	30.277.977.003
11. Phải trả người lao động	323		5.788.943.159	16.149.415.347
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		792.283.676	526.339.935
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	20	14.581.860.610	17.582.968.619
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	21	1.095.253.652	415.271.515.408
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		218.396	218.396
II. Nợ phải trả dài hạn	340		11.742.619.096	14.288.336.032
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		11.687.700.528	14.227.038.282
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		11.687.700.528	14.227.038.282
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	22	54.918.568	61.297.750
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		4.117.339.156.327	3.305.345.408.865
I. Vốn chủ sở hữu	410		4.117.339.156.327	3.305.345.408.865
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.872.725.725.300	3.000.041.575.300
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	23	3.300.000.000.000	3.000.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		3.300.000.000.000	3.000.000.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		572.725.725.300	41.575.300
4. Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	414		2.598.930.256	2.598.930.256
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3.234.930.256	3.234.930.256
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		238.779.570.515	299.469.973.053
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		255.262.336.024	305.663.728.982
7.2. Lỗ chưa thực hiện	417.2		(16.482.765.509)	(6.193.755.929)
TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		8.902.342.765.703	7.446.062.695.121

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6		Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)		
	006		330.000.000	300.000.000
8.		TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) của CTCK		
	008	24(a)	200.012.180.000	35.758.920.000
a.		TSTC giao dịch tự do		
		chuyển nhượng		
	008.1		63.277.830.000	35.758.870.000
c.		TSTC giao dịch cầm cố		
	008.3		136.500.000.000	-
d.		TSTC phong tỏa, tạm giữ		
	008.4		234.000.000	-
e.		TSTC chờ thanh toán		
	008.5		350.000	50.000
9.		TSTC đã lưu ký giao dịch tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK		
	009	24(b)	4.920.000	180.000
a.		TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		
	009.1		4.920.000	180.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.		TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư		
	021	24(c)	14.096.921.610.000	11.700.477.370.000
a.		TSTC giao dịch tự do		
		chuyển nhượng		
	021.1		13.112.026.230.000	10.832.883.870.000
b.		TSTC hạn chế chuyển nhượng		
	021.2		7.519.140.000	3.149.520.000
c.		TSTC giao dịch cầm cố		
	021.3		754.116.390.000	699.083.870.000
d.		TSTC phong tỏa, tạm giữ		
	021.4		5.850.000.000	-
e.		TSTC chờ thanh toán		
	021.5		217.409.850.000	165.360.110.000
2.		TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		
	022	24(d)	825.742.310.000	1.301.366.710.000
a.		TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do		
		chuyển nhượng		
	022.1		4.831.740.000	844.296.140.000
b.		TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế		
		chuyển nhượng		
	022.2		820.910.570.000	457.070.570.000
3		Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		
	023	24(e)	262.470.670.000	193.516.650.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B01a - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
7. Tiền gửi của khách hàng	026		1.585.250.055.798	877.334.497.982
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	24(f)	1.312.675.109.122	698.351.886.798
7.1.1. Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	027.1	24(f)	172.831.911.093	92.064.884.837
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	24(f)	7.084.341	7.066.607
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	24(f)	99.735.951.242	86.910.659.740
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		95.517.586.237	83.279.527.507
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		4.218.365.005	3.631.132.233
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	24(g)	1.585.184.071.687	877.334.352.382
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1.410.186.492.310	781.638.335.312
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		2.165.668.284	3.631.132.233
8.3. Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	031.3		172.831.911.093	92.064.884.837
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		65.984.111	145.600

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Người lập:



Vũ Thị Thanh Tâm
Kế toán



Nguyễn Thị Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Thị Thanh Hoa
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B02a - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1.	01	Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	25.703.569.970	62.735.721.452
a.	01.1	Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	32.862.247.747	57.711.301.391
b.	01.2	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(31.895.908)	469.866.437
c.	01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(7.126.781.869)	4.554.553.624
1.2.	02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	115.855.985.105	90.282.210.655
1.3.	03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	161.780.367.977	145.075.720.685
1.6.	06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	72.336.708.286	25.250.807.213
1.8.	08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	548.729.844
1.9.	09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.808.304.634	1.932.865.526
1.10.	10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư tài chính	-	200.000.000
1.11.	11	Thu nhập hoạt động khác	1.258.966.370	960.715.200
	20	Cộng doanh thu hoạt động	379.743.902.342	326.986.770.575
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1.	21	Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	20.048.382.691	2.911.091.038
a.	21.1	Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	7.961.006.984	1.703.418.679
b.	21.2	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	10.263.492.854	1.115.457.048
c.	21.3	Chi phí giao dịch mua các TSTC thông qua lãi/lỗ	1.823.882.853	92.215.311
2.4.	24	Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay	53.876.911.618	120.787.359.436
2.6.	26	Chi phí hoạt động tự doanh	30.212.874	48.434.141
2.7.	27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	83.318.532.656	42.379.270.498
2.8.	28	Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	45.140.599	95.855.377
2.9.	29	Chi phí tư vấn, đầu tư chứng khoán	1.420.483.683	1.026.144.901
2.10.	30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.904.850.515	1.952.727.074
2.12.	32	Chi phí hoạt động khác	3.239.545.948	973.629.276
	40	Cộng chi phí hoạt động	166.884.060.584	170.174.511.741

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B02a - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
III	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3.1.	41	28	600.001.345	727.656
3.2.	42	28	2.648.533.190	1.636.208.718
3.4.	44		21.698.630	-
	50		3.270.233.165	1.636.936.374
IV.	CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
4.1.	51		917	550.165
4.2.	52		16.463.263.211	10.672.369.597
4.4.	55		11.262.863	-
	60		16.474.526.991	10.672.919.762
VI.	62	29	71.890.147.662	40.821.320.645
VII.	70		127.765.400.270	106.954.954.801
VIII.	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
8.1.	71	30	2.926.654.998	8.517.857.538
8.2.	72		224.682.503	2.955.843.996
	80		2.701.972.495	5.562.013.542
IX.	90		130.467.372.765	112.516.968.343
9.1.	91		140.762.761.527	113.162.558.954
9.2.	92		(10.295.388.762)	(645.590.611)
X.	100		26.157.775.303	22.094.883.982
10.1.	100.1	31	26.164.154.485	22.000.910.695
10.2.	100.2	31	(6.379.182)	93.973.287
XI.	200		104.309.597.462	90.422.084.361
XIII.	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
13.1	501	32		301

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Người lập:

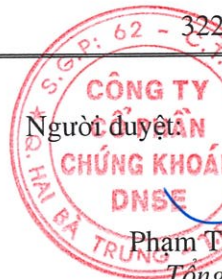


Vũ Thị Thanh Tâm
Kế toán



Nguyễn Thị Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Thị Thanh Hoa
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03b – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		130.467.372.765	112.516.968.343
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(87.592.323.727)	(65.220.118.978)
- Khấu hao tài sản cố định	03		11.601.447.639	7.490.484.768
- Các khoản dự phòng	04		(21.055.906.354)	7.993.531.097
- Chi phí lãi vay	06		16.463.263.211	10.672.369.597
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07		(2.648.533.190)	(1.636.208.718)
- Dự thu tiền lãi	08		(91.952.595.033)	(89.740.295.722)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		10.263.492.854	1.115.457.048
- Chênh lệch giảm đánh giá lại giá trị TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11		10.263.492.854	1.115.457.048
4. Giảm/(tăng) các doanh thu phi tiền tệ	18		31.895.908	(469.866.437)
- Chênh lệch đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19		31.895.908	(469.866.437)
5. Thay đổi vốn lưu động	30		(1.382.310.223.287)	(612.746.518.155)
- Giảm/(tăng) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		179.187.092.426	(460.918.312.163)
- (Tăng)/giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(393.760.785.658)	84.482.677.427
- Tăng các khoản cho vay	33		(1.114.602.347.520)	(286.262.342.013)
- Giảm/(tăng) phải thu bán các TSTC	35		345.139.949.200	(49.900)
- Giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		134.653.061.180	52.261.166.149
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu về các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(258.064.107)	56.702.987
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	39		(101.381.016.491)	15.671.209.775
- Giảm các tài sản khác	40		21.875.443.736	1.792.775.167
- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		74.932.817.972	117.331.494.133
- Giảm/(tăng) chi phí trả trước	42		1.228.151.459	(5.032.456.444)
- Thuế TNDN đã nộp	43		(41.505.219.669)	(11.015.218.398)
- Lãi vay đã trả	44		(94.397.189.192)	(117.559.982.518)
- Tăng/(giảm) phải trả cho người bán	45		2.638.189.880	(144.491.486)
- Tăng các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46		265.943.741	87.818.073
- Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		27.045.550.468	(3.491.720)
- Giảm phải trả người lao động	48		(10.360.472.188)	(3.217.555.223)
- (Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác	50		(410.420.081.035)	11.962.525.034
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(2.591.247.489)	(12.238.987.035)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(1.329.139.785.487)	(564.804.078.179)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03b – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61		(3.479.201.018)	(14.977.124.400)
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		2.648.533.190	1.636.208.718
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	70		(830.667.828)	(13.340.915.682)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	71		872.684.150.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	73		12.867.546.647.634	7.792.686.500.000
3.2. Tiền vay khác	73.2		12.867.546.647.634	7.792.686.500.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	74		(11.811.541.565.251)	(7.234.442.627.845)
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(11.811.541.565.251)	(7.234.442.627.845)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		(2.539.337.754)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(165.000.000.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80		1.761.149.894.629	558.243.872.155
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60 + 70 + 80)	90		431.179.441.314	(19.901.121.706)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		505.275.910.457	431.936.111.485
Tiền	101.1		505.275.910.457	431.936.111.485
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101)	103	5	936.455.351.771	412.034.989.779
Tiền	103.1		886.455.351.771	412.034.989.779
Các khoản tương đương tiền	103.2		50.000.000.000	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC
CỦA KHÁCH HÀNG**

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	41.735.534.910.020	15.430.850.781.330
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(39.304.918.978.270)	(17.793.926.468.406)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	69.752.159.663.800	40.524.916.865.544
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(71.471.759.507.504)	(37.539.592.398.012)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(3.166.368.741)	(1.662.167.360)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	136.850.590.825	177.615.004.835
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(136.784.752.314)	(177.596.786.545)
Tăng tiền thuần trong kỳ	20	707.915.557.816	620.604.831.386
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	877.334.497.982	293.724.871.095
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	877.334.497.982	293.724.871.095
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	698.351.886.798	251.035.496.978
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC		92.064.884.837	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	7.066.607	7.022.034
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	86.910.659.740	42.682.352.083

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B03b – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	1.585.250.055.798	914.329.702.481
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	1.585.250.055.798	914.329.702.481
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	1.312.675.109.122	800.581.634.296
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	42.1	172.831.911.093	19.732.391.307
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	7.084.341	7.049.015
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	99.735.951.242	94.008.627.863

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Người lập:

Vũ Thị Thanh Tâm
Kế toánNguyễn Thị Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Phạm Thị Thanh Hoa
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B04a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm trong				Số dư cuối kỳ	
	1/1/2023	1/1/2024	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024		30/6/2023	30/6/2024
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.000.041.575.300	3.000.041.575.300	-	-	900.005.060.000 (i)	(27.320.910.000) (ii)	3.000.041.575.300	3.872.725.725.300
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000	-	-	300.000.000.000	-	3.000.000.000.000	3.300.000.000.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	41.575.300	41.575.300	-	-	600.005.060.000	(27.320.910.000)	41.575.300	572.725.725.300
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.598.930.256	2.598.930.256	-	-	-	-	2.598.930.256	2.598.930.256
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3.234.930.256	3.234.930.256	-	-	-	-	3.234.930.256	3.234.930.256
8. Lợi nhuận chưa phân phối	130.485.711.447	299.469.973.053	91.161.648.259	(739.563.898)	114.598.607.042	(175.289.009.580)	220.907.795.808	238.779.570.515
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	208.665.324.863	305.663.728.982	91.161.648.259	-	114.598.607.042	(165.000.000.000) (iii)	299.826.973.122	255.262.336.024
8.2 Lỗ chưa thực hiện	(78.179.613.416)	(6.193.755.929)	-	(739.563.898)	-	(10.289.009.580)	(78.919.177.314)	(16.482.765.509)
TỔNG CỘNG	3.136.361.147.259	3.305.345.408.865	91.161.648.259	(739.563.898)	1.014.603.667.042	(202.609.919.580)	3.226.783.231.620	4.117.339.156.327

- (i) Tăng vốn theo kết quả của đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng.
(ii) Đây là chi phí phát sinh trực tiếp của đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng.
(iii) Đây là khoản chi trả cổ tức bằng tiền mặt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Người lập:



Vũ Thị Thanh Tâm
Kế toán



Nguyễn Thị Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Thị Thanh Hoa
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 62/UBCK-GP được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp lần đầu ngày 30 tháng 10 năm 2007 tại Việt Nam. Ngày 18 tháng 8 năm 2021, UBCKNN đã cấp Giấy phép điều chỉnh về việc thay đổi tên của Công ty. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 13/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 6 tháng 3 năm 2024.

Công ty được công nhận niêm yết và cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh lần lượt vào các ngày 21 tháng 6 năm 2024 và 1 tháng 7 năm 2024, mã cổ phiếu là DSE.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, Số 63 - 65 Ngô Thị Nhậm, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh (1/1/2024: một (1) chi nhánh).

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật lần gần nhất vào ngày 16 tháng 4 năm 2024.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 3.300.000.000.000 VND (1/1/2024: 3.000.000.000.000 VND).

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán phái sinh, tự doanh chứng khoán phái sinh, tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh, dịch vụ bù trừ và thanh toán phái sinh.

(d) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 233 nhân viên (1/1/2024: 186 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ này là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng cho báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Xem Thuyết minh 3(c);
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản cho vay: Xem Thuyết minh 3(e).

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cản trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cản trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(v) Xác định và đánh giá suy giảm giá trị

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá liệu có các bằng chứng khách quan rằng các TSTC không thuộc nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ bị suy giảm giá trị hay không. Một TSTC hoặc một nhóm các TSTC được xem là suy giảm giá trị khi có các bằng chứng khách quan cho thấy có một sự kiện xảy ra sau khi tài sản được ghi nhận ban đầu và sự kiện này có ảnh hưởng đến các dòng tiền trong tương lai từ tài sản này có thể ước tính một cách tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các TSTC bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các TSTC kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Nếu có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về suy giảm giá trị của TSTC thì Công ty sẽ phải xác định giá trị của khoản lỗ do suy giảm giá trị (nếu có) của TSTC này và ghi nhận khoản lỗ suy giảm giá trị đó vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Trong trường hợp nếu TSTC được đánh giá là đã khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.

(b) Tiền và các khoản đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tiền gửi của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

(c) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. TSTC được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ, nếu:
 - TSTC được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh TSTC đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty chỉ định TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các TSTC này.

Sau ghi nhận ban đầu, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các TSTC này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

(d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc hoặc giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(e) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin của khách hàng và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

Dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay ký quỹ được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản vay trừ đi giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng dựa vào thời gian quá hạn như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Phương tiện vận chuyển 6 năm
- Thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

(h) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g)(ii).

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(i) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(k) Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Các quỹ dự trữ pháp định

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự trữ pháp định theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”) như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Với hiệu lực của Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành thay thế Thông tư 146, các quy định về trích lập các quỹ trên bị bãi bỏ. Theo đó:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác;
- Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.

Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-DNSE-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án về điều chỉnh và sử dụng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ. Theo đó, số dư của các quỹ này sẽ được sử dụng để thực hiện bổ sung vốn điều lệ của Công ty thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng theo chương trình lựa chọn dành cho người lao động để tăng vốn cổ phần trong năm 2024.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Doanh thu và thu nhập

(i) Lãi/lỗ từ bán các TSTC

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, doanh thu đại lý phát hành chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán và doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(p) Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán kỳ báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm và, do đó, không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(t) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 334 không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ/năm trước.

4. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau:

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản bảo đảm, yêu cầu cung cấp thêm tài sản bảo đảm theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản bảo đảm thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	936.455.351.771	505.275.910.457
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(ii)	-	204.118.233.862
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	(ii)	1.627.500.000.000	2.765.500.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	(ii)	2.261.442.494.647	729.681.708.989
Các khoản cho vay	(iii)	3.597.670.977.767	2.483.068.630.247
Các khoản phải thu	(iii)	162.494.496.071	550.334.911.418
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	(iii)	1.372.348.211	1.114.284.104
Các khoản phải thu khác	(iii)	9.324.870.135	6.865.778.310
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(iii)	95.093.000.000	27.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	(iii)	3.645.254.931	2.926.278.681
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	(iv)	15.651.316.102	13.789.036.252
Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh	(iv)	10.024.574.816	10.014.583.427
		8.720.674.684.451	7.272.716.355.747

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng/doanh nghiệp có uy tín. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ có tính thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(iii) Các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được của khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau. Do đó, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

(iv) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam), Công ty phải đóng góp một khoản tiền tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng tháng Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam sẽ thực hiện đánh giá quy mô Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh và định giá lại giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ để xác định nghĩa vụ đóng góp của Công ty.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

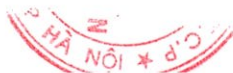
Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30/6/2024

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Trong vòng 2-5 năm VND
Vay ngắn hạn	4.699.061.136.430	4.713.573.852.041 (*)	4.713.573.852.041 (*)	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	6.788.834.059	6.788.834.059	6.788.834.059	-
Phải trả người bán ngắn hạn	3.169.998.011	3.169.998.011	3.169.998.011	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	14.581.860.610	14.581.860.610	14.581.860.610	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	1.095.253.652	1.095.253.652	1.095.253.652	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	11.687.700.528	12.161.374.350 (*)	5.392.165.882 (*)	6.769.208.468
	4.736.384.783.290	4.751.371.172.723	4.744.601.964.255	6.769.208.468

(*) Không bao gồm dòng tiền theo hợp đồng từ dự thu lãi phải trả liên quan tới các hợp đồng vay và thuê tài chính ngắn hạn, nợ thuê tài chính dài hạn do khoản lãi này đã bao gồm ở dòng tiền theo hợp đồng từ Chi phí phải trả ngắn hạn.



Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 1/1/2024

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Trong vòng 2-5 năm VND
Vay ngắn hạn	3.643.056.054.047	3.658.500.591.482 (*)	3.658.500.591.482 (*)	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.032.653.338	3.032.653.338	3.032.653.338	-
Phải trả người bán ngắn hạn	531.808.131	531.808.131	531.808.131	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	17.582.968.619	25.832.968.619	25.832.968.619	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	415.271.515.408	415.271.515.408	415.271.515.408	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	14.227.038.282	14.904.013.689 (*)	5.459.934.292 (*)	9.444.079.397
	4.093.702.037.825	4.118.073.550.667	4.108.629.471.270	9.444.079.397

(*) Không bao gồm dòng tiền theo hợp đồng từ dự thu lãi phải trả liên quan tới các hợp đồng vay và thuê tài chính ngắn hạn, do khoản lãi này đã bao gồm ở dòng tiền theo hợp đồng từ Chi phí phải trả ngắn hạn.

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.



Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 1 tháng 1 năm 2024, Công ty không có tài sản/nợ phải trả chịu rủi ro tỷ giá hối đoái.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính ngắn hạn		
Tiền và các khoản tương đương tiền	936.455.351.771	505.275.910.457
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	204.118.233.862
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.627.500.000.000	2.765.500.000.000
Các khoản cho vay	3.597.670.977.767	2.483.068.630.247
Tài sản tài chính dài hạn		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.261.442.494.647	729.681.708.989
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15.651.316.102	13.789.036.252
Quỹ Bù trừ chứng khoán phát sinh	10.024.574.816	10.014.583.427
Nợ phải trả tài chính		
Vay ngắn hạn	(4.699.061.136.430)	(3.643.056.054.047)
Nợ thuê tài chính dài hạn	(11.687.700.528)	(14.227.038.282)
	3.737.995.878.145	3.054.165.010.905

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Công ty tính rủi ro về giá cổ phiếu dựa trên giá trị thị trường của các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán mà Công ty nắm giữ và mức biến động bình quân về các chỉ số giá thị trường của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX), Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn giao dịch chứng khoán dành cho các công ty chưa niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán (Upcom) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kỳ/năm	Mức biến động bình quân về giá của các sàn giao dịch	Giá gốc của các cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết và Upcom VND	Giá trị thị trường của các cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết và Upcom VND	Mức tăng lợi nhuận sau thuế theo mức biến động có lợi về giá thị trường của cổ phiếu VND	Mức giảm lợi nhuận sau thuế theo mức biến động bất lợi về giá thị trường của cổ phiếu VND
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	3%	125.530.047.438	109.102.200.497	2.618.452.812	(2.618.452.812)
2023	7%	100.598.906.002	94.466.447.823	5.290.121.078	(5.290.121.078)

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	823.806.972.773	378.886.430.250
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	62.648.378.998	126.389.480.207
Các khoản tương đương tiền (*)	50.000.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	936.455.351.771	505.275.910.457
	<hr/>	<hr/>

(*) Số dư này phản ánh hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn ba tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam và hưởng lãi suất 4,7%/năm, được dùng để cầm cố cho khoản vay tại chính ngân hàng này.

6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty	100.101.422	20.010.003.086.779	27.963.481	10.497.045.233.631
<i>Cổ phiếu</i>	9.282.276	219.016.050.100	6.401.931	184.788.716.064
<i>Trái phiếu</i>	81.277.300	11.183.446.854.800	20.948.267	2.544.171.945.711
<i>Giấy tờ có giá</i>	9.541.846	8.607.540.181.879	613.283	7.768.084.571.856
Của Nhà đầu tư	3.832.411.256	81.549.744.168.918	2.122.503.223	34.013.258.010.022
<i>Cổ phiếu</i>	3.832.410.216	81.442.677.429.078	2.122.503.223	34.013.258.010.022
<i>Trái phiếu</i>	1.040	107.066.739.840	-	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
		101.559.747.255.697		44.510.303.243.653
		<hr/>		<hr/>

7. Các loại tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	Giá gốc VND	30/6/2024 Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	1/1/2024 Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch	124.524.818.575	107.884.140.497	107.884.140.497	99.593.677.139	93.177.032.823	93.177.032.823
- Công ty Cổ phần Vinhomes	42.925.920.000	37.650.000.000	37.650.000.000	-	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín	-	-	-	96.480.277.388	90.837.723.600	90.837.723.600
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.657.709.821	2.299.000.000	2.299.000.000	2.661.668.410	1.902.830.000	1.902.830.000
- Các cổ phiếu khác	78.941.188.754	67.935.140.497	67.935.140.497	451.731.341	436.479.223	436.479.223
Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán Quỹ ETF FPT Capital VNX50	1.005.228.863 1.005.228.863	1.218.060.000 1.218.060.000	1.218.060.000 1.218.060.000	1.005.228.863 1.005.228.863	1.289.415.000 1.289.415.000	1.289.415.000 1.289.415.000
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	204.118.233.862	204.118.233.862	204.118.233.862
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	-	101.773.775.342	101.773.775.342 (*)	101.773.775.342
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	-	-	-	102.344.458.520	102.344.458.520 (*)	102.344.458.520
	125.530.047.438	109.102.200.497	109.102.200.497	304.717.139.864	298.584.681.685	298.584.681.685

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(*) Giá trị hợp lý không bao gồm phần lãi dự thu được trình bày tại Thuyết minh 8.

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	1.627.500.000.000	(*)	2.765.500.000.000	(*)
<i>Tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm (i)</i>	1.117.000.000.000		955.000.000.000	
<i>Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm (ii)</i>	510.500.000.000		1.810.500.000.000	
Dài hạn	2.261.442.494.647	(*)	729.681.708.989	(*)
<i>Trái phiếu do tổ chức tín dụng phát hành (iii)</i>	1.374.368.834.647		630.222.544.200	
<i>Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 1 năm (iv)</i>	138.000.000.000		-	
<i>Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm (v)</i>	749.073.660.000		99.459.164.789	
	<u>3.888.942.494.647</u>		<u>3.495.181.708.989</u>	

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng hưởng lãi suất năm từ 4,4% đến 5,9% tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (1/1/2024: 4,4% đến 8,0%).

(ii) Các chứng chỉ tiền gửi do các ngân hàng phát hành này hưởng lãi suất năm từ 4,2% đến 5,8% tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (1/1/2024: 4,2% đến 7,5%).

(iii) Số dư này bao gồm các trái phiếu có kỳ hạn gốc từ 7 năm đến 10 năm do các ngân hàng thương mại cổ phần phát hành có lãi suất năm từ 5,39% đến 6,91% tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (1/1/2024: kỳ hạn gốc từ 5 năm đến 8 năm do các ngân hàng thương mại cổ phần phát hành với lãi suất năm từ 6,43% đến 11,00%).

(iv) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng này hưởng lãi suất năm từ 4,7% đến 5,8%.

(v) Các chứng chỉ tiền gửi do các ngân hàng phát hành này hưởng lãi suất năm từ 4,4% đến 4,7% tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (1/1/2024: 4,25% đến 4,75%).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 2.314.573.660.000 VND (1/1/2024: 2.715.500.000.000 VND) và các trái phiếu với tổng mệnh giá là 1.356.500.000.000 VND (1/1/2024: 420.000.000.000 VND) được dùng để cầm cố cho các khoản vay tại các ngân hàng.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản cho vay

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay ký quỹ	3.411.047.827.428	(*)	2.411.829.162.050	(*)
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	186.623.150.339	(*)	71.239.468.197	(*)
	<u>3.597.670.977.767</u>		<u>2.483.068.630.247</u>	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(d) Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay (*)	23.500.792.189	44.556.698.543

(*) Toàn bộ các khoản cho vay bị suy giảm giá trị là các khoản cho vay đối với các cá nhân. Biến động dự phòng của các khoản cho vay trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 27)	44.556.698.543 (21.055.906.354)	39.586.100.297 7.955.865.303
Số dư cuối kỳ	<u>23.500.792.189</u>	<u>47.541.965.600</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

8. Các khoản phải thu

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Các khoản phải thu	162.494.496.071	550.334.911.418
<i>Phải thu bán các TSTC</i>	<i>10.174.950</i>	<i>345.150.124.150</i>
- <i>Phải thu từ bán cổ phiếu theo hợp đồng mua bán cổ phần số 06122023/HĐMBCP/DNSE-DTTT</i>	-	345.150.000.000
- <i>Khác</i>	<i>10.174.950</i>	<i>124.150</i>
<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>	<i>162.484.321.121</i>	<i>205.184.787.268</i>
- <i>Dự thu lãi tiền gửi – tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi</i>	<i>46.655.483.623</i>	<i>103.776.135.447</i>
- <i>Dự thu lãi trái phiếu</i>	<i>23.876.242.465</i>	<i>20.268.671.233</i>
- <i>Dự thu tiền lãi từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	<i>50.433.999</i>	<i>20.627.249</i>
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.372.348.211	1.114.284.104
- <i>Phải thu hoạt động tư vấn</i>	-	100.000.000
- <i>Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư</i>	<i>1.372.348.211</i>	<i>1.014.284.104</i>
Các khoản thu khác	9.387.646.458	6.928.554.633
- <i>Phải thu nhà đầu tư giao dịch phái sinh</i>	<i>8.951.811.221</i>	<i>6.696.938.919</i>
- <i>Phải thu phí giao dịch</i>	<i>435.835.237</i>	<i>231.615.714</i>
	173.254.490.740	558.377.750.155

9. Trả trước cho người bán

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Pax Sky Sài Gòn	4.385.451.901	-
Trả trước cho người bán khác	1.982.976.569	2.512.503.804
	6.368.428.470	2.512.503.804

10. Tạm ứng

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Tạm ứng cho nghiệp vụ tự doanh	-	22.631.472.061
Tạm ứng cho nghiệp vụ các hoạt động khác	1.759.630.637	1.003.602.312
	1.759.630.637	23.635.074.373

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

11. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Đặt cọc cho nghiệp vụ tự doanh	95.000.000.000 (*)	-
Đặt cọc nghiệp vụ các hoạt động khác	93.000.000	27.000.000
	95.093.000.000	27.000.000

(*) Số dư này phản ánh khoản đặt cọc mua cổ phần phổ thông theo Hợp đồng mua bán cổ phần giữa Công ty và một cá nhân. Theo hợp đồng này, khoản đặt cọc sẽ được hoàn trả trong vòng hai ngày làm việc kể từ ngày Công ty hoàn thành nghĩa vụ thanh toán. Trường hợp giao dịch mua bán không được hoàn tất do vi phạm của bên Bán, bên Bán sẽ phải hoàn trả đặt cọc và chịu khoản tiền phạt theo quy định trong hợp đồng.

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí mua sắm nội thất	202.835.628	142.525.892
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.545.866.794	5.259.765.609
	3.748.702.422	5.402.291.501

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí mua sắm nội thất	4.922.567.629	3.231.990.700
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.669.272.827	3.934.412.136
	7.591.840.456	7.166.402.836

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	5.822.050.000	13.696.891.767	19.518.941.767
Mua trong kỳ	-	1.397.869.404	1.397.869.404
Số dư cuối kỳ	5.822.050.000	15.094.761.171	20.916.811.171
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.584.848.804	5.654.810.453	7.239.659.257
Khấu hao trong kỳ	485.170.830	1.568.888.927	2.054.059.757
Số dư cuối kỳ	2.070.019.634	7.223.699.380	9.293.719.014
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	4.237.201.196	8.042.081.314	12.279.282.510
Số dư cuối kỳ	3.752.030.366	7.871.061.791	11.623.092.157

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 1.516 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2024: 1.516 triệu VND).

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	4.250.150.000	7.013.631.519	11.263.781.519
Mua trong kỳ	-	1.950.824.400	1.950.824.400
Số dư cuối kỳ	4.250.150.000	8.964.455.919	13.214.605.919
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	866.630.884	3.754.509.716	4.621.140.600
Khấu hao trong kỳ	354.179.166	714.236.388	1.068.415.554
Số dư cuối kỳ	1.220.810.050	4.468.746.104	5.689.556.154
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	3.383.519.116	3.259.121.803	6.642.640.919
Số dư cuối kỳ	3.029.339.950	4.495.709.815	7.525.049.765

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định thuê tài chính

	Thiết bị máy chủ	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	20.991.823.600	-
Tăng trong kỳ	-	5.962.000.000
Số dư cuối kỳ	20.991.823.600	5.962.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.107.072.878	-
Khấu hao trong kỳ	2.099.182.356	221.918.890
Số dư cuối kỳ	3.206.255.234	221.918.890
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	19.884.750.722	-
Số dư cuối kỳ	17.785.568.366	5.740.081.110

Công ty thuê một số thiết bị văn phòng theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	74.754.292.000	44.737.612.000
Mua trong kỳ	2.081.331.614	7.064.300.000
Số dư cuối kỳ	76.835.623.614	51.801.912.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	22.198.007.652	9.674.392.546
Khấu hao trong kỳ	7.448.205.526	6.200.150.324
Số dư cuối kỳ	29.646.213.178	15.874.542.870
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	52.556.284.348	35.063.219.454
Số dư cuối kỳ	47.189.410.436	35.927.369.130

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có các tài sản cố nguyên giá 9.060 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2024: 8.965 triệu VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

16. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết khoản tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	11.129.231.918	9.266.952.068
Tiền lãi phân bổ lũy kế	4.402.084.184	4.402.084.184
	<hr/>	<hr/>
	15.651.316.102	13.789.036.252
	<hr/>	<hr/>

112
NG
HIỆN
PM
ÊM



17. Vay ngắn hạn

	1/1/2024 Giá trị ghi sổ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2024 Giá trị ghi sổ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngân hàng (i)				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.920.799.999.253	4.421.706.843.862	(3.981.614.656.315)	2.360.892.186.800
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	398.000.000.000	706.500.000.000	(448.000.000.000)	656.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	200.000.000.000	-	(200.000.000.000)	-
- Các tổ chức tín dụng khác	915.700.000.000	2.387.794.833.583	(2.378.494.833.583)	925.000.000.000
Vay khác (ii)				
- Vay tổ chức	106.500.000.000	4.004.649.752.545	(3.676.247.971.639)	434.901.780.906
- Vay cá nhân	102.056.054.794	1.346.895.217.644	(1.127.184.103.714)	321.767.168.724
	3.643.056.054.047	12.867.546.647.634	(11.811.541.565.251)	4.699.061.136.430

- (i) Các khoản vay thấu chi và khoản vay tín dụng từ các ngân hàng chịu lãi suất năm từ 2,4% đến 5,6%, có tài sản bảo đảm là các khoản tiền gửi có kỳ hạn/chứng chỉ tiền gửi/trái phiếu các ngân hàng với tổng giá trị là 3.721.073.660.000 VND (1/1/2024: 3.135.500.000.000 VND).
- (ii) Các khoản vay khác từ các tổ chức và cá nhân chịu lãi suất năm từ 0,2% đến 11,58%, không có tài sản bảo đảm (1/1/2024: 7,7% đến 12,1%).

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	5.889.739.857	2.350.774.234
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	899.094.202	681.879.104
	6.788.834.059	3.032.653.338

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	1/1/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	5.743.363	209.398.115	(190.706.205)	24.435.273
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.610.992.235	26.164.154.485	(41.505.219.669)	9.269.927.051
Thuế thu nhập cá nhân	5.621.377.859	105.663.643.190	(78.744.083.555)	32.540.937.494
Các loại thuế khác	39.863.546	613.300.897	(506.001.974)	147.162.469
	30.277.977.003	132.650.496.687	(120.946.011.403)	41.982.462.287

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	1/1/2023 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	89.801.325	119.224.436	(197.899.842)	11.125.919
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.004.837.426	22.000.910.695	(11.015.218.398)	21.990.529.723
Thuế thu nhập cá nhân	5.110.895.473	35.691.940.163	(35.630.988.909)	5.171.846.727
Các loại thuế khác	30.366.801	71.336.197	(57.103.765)	44.599.233
	16.235.901.025	57.883.411.491	(46.901.210.914)	27.218.101.602

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	14.545.860.610	15.508.270.431
Lãi dự trả liên quan tới thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản	-	2.038.698.188
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	36.000.000	36.000.000
	<hr/>	<hr/>
	14.581.860.610	17.582.968.619
	<hr/>	<hr/>

21. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Phải trả gốc liên quan tới thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản (i)	-	414.765.255.208
Các khoản phải trả khác	1.095.253.652	506.260.200
	<hr/>	<hr/>
	1.095.253.652	415.271.515.408
	<hr/>	<hr/>

- (i) Phải trả gốc liên quan tới thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản là các khoản tiền của nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo thỏa thuận với các nhà đầu tư đó, kỳ hạn từ không kỳ hạn đến 3 tháng.

Ngày 25 tháng 12 năm 2023, Công ty đã thông báo tới toàn bộ các khách hàng về việc dùng ký kết các thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản mới. Ngày 29 tháng 12 năm 2023, Công ty đã gửi Công văn số 2912/2023/CV-TGD đến UBCKNN báo cáo lộ trình về việc tắt toán các khoản phải trả của các thỏa thuận đã phát sinh còn hiệu lực theo yêu cầu tại Công văn số 8975/UBCK-TT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của UBCKNN. Toàn bộ các thỏa thuận này đã được chấm dứt và không còn số dư từ ngày 31 tháng 3 năm 2024.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

22. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận:

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	54.918.568	61.297.750

Biến động các chênh lệch tạm thời trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	1/1/2024	Được ghi nhận	30/6/2024
	VND	trong báo cáo	VND
		kết quả hoạt động	
		trong kỳ	
		VND	
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	306.488.748	(31.895.908)	274.592.840

	1/1/2023	Được ghi nhận	30/6/2023
	VND	trong báo cáo	VND
		kết quả hoạt động	
		trong kỳ	
		VND	
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	900.850	469.866.437	470.767.287

23. Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Vốn cổ phần

	30/6/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	330.000.000	3.300.000.000.000	300.000.000	3.000.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	330.000.000	3.300.000.000.000	300.000.000	3.000.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	330.000.000	3.300.000.000.000	300.000.000	3.000.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	300.000.000	3.000.000.000.000	300.000.000	3.000.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	30.000.000	300.000.000.000	-	-
Số dư cuối kỳ	330.000.000	3.300.000.000.000	300.000.000	3.000.000.000.000

24. Các tài khoản ngoại bảng

(a) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) của Công ty chứng khoán

	30/6/2024		1/1/2024	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	6.327.783	63.277.830.000	3.575.887	35.758.870.000
TSTC chờ thanh toán	35	350.000	5	50.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	13.650.000	136.500.000.000	-	-
TSTC phong tỏa, tạm giữ	23.400	234.000.000	-	-
		200.012.180.000		35.758.920.000

(b) TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Công ty chứng khoán

	30/6/2024		1/1/2024	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	492	4.920.000	18	180.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	30/6/2024		1/1/2024	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	1.311.202.623	13.112.026.230.000	1.083.288.387	10.832.883.870.000
TSTC hạn chế chuyển nhượng	751.914	7.519.140.000	314.952	3.149.520.000
TSTC giao dịch cầm cố	75.411.639	754.116.390.000	69.908.387	699.083.870.000
TSTC phong tỏa, tạm giữ	585.000	5.850.000.000	-	-
TSTC chờ thanh toán	21.740.985	217.409.850.000	16.536.011	165.360.110.000
		<u>14.096.921.610.000</u>		<u>11.700.477.370.000</u>

(d) TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	30/6/2024		1/1/2024	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	483.174	4.831.740.000	84.429.614	844.296.140.000
TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	82.091.057	820.910.570.000	45.707.057	457.070.570.000
		<u>825.742.310.000</u>		<u>1.301.366.710.000</u>

(e) TSTC chờ về của Nhà đầu tư

	30/6/2024		1/1/2024	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	26.247.067	262.470.670.000	19.351.665	193.516.650.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(f) Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.312.675.109.122	698.351.886.798
<i>a. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>1.312.675.109.122</i>	<i>698.351.886.798</i>
2. Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	172.831.911.093	92.064.884.837
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	7.084.341	7.066.607
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	99.735.951.242	86.910.659.740
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>95.517.586.237</i>	<i>83.279.527.507</i>
<i>b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>4.218.365.005</i>	<i>3.631.132.233</i>
	<hr/>	<hr/>
	1.585.250.055.798	877.334.497.982
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(g) Phải trả Nhà đầu tư

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
<i>Của nhà đầu tư trong nước</i>	<i>1.410.186.492.310</i>	<i>781.638.335.312</i>
<i>Của nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>2.165.668.284</i>	<i>3.631.132.233</i>
<i>Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC</i>	<i>172.831.911.093</i>	<i>92.064.884.837</i>
	<hr/>	<hr/>
	1.585.184.071.687	877.334.352.382
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

C.T.Đ. HẠN P.H.Đ.

= - C P i u N

25. Doanh thu hoạt động

(a) Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết	1.501.374	31.307	47.003.975.550	44.570.637.830	2.433.337.720
Chứng chỉ tiền gửi	4.964.361	678.302	3.367.337.950.405	3.339.784.389.779	27.553.560.626
Trái phiếu chưa niêm yết	4.505.900	322.226	1.451.916.180.000	1.449.067.330.600	2.848.849.400
Trái phiếu niêm yết	4.000.000	101.321	405.283.000.000	405.256.499.999	26.500.001
			5.271.541.105.955	5.238.678.858.208	32.862.247.747

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết	6.217.335	29.138	181.159.950.040	151.908.524.742	29.251.425.298
Chứng chỉ tiền gửi	55.853	23.829.098	1.330.926.633.926	1.319.891.203.789	11.035.430.137
Trái phiếu chưa niêm yết	11.576.712	118.119	1.367.424.445.956	1.350.000.000.000	17.424.445.956
			2.879.511.029.922	2.821.799.728.531	57.711.301.391

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Giá gốc VND (1)	Giá trị thị trường VND (2)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước VND (4)	Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ VND (5) = (3) – (4)
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ					
<i>Cổ phiếu niêm yết/dăng ký giao dịch</i>	124.524.818.575	107.884.140.497	(16.640.678.078)	(6.416.644.316)	(10.224.033.762)
Công ty Cổ phần Vinhomes	42.925.920.000	37.650.000.000	(5.275.920.000)	-	(5.275.920.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín	-	-	-	(5.642.553.788)	5.642.553.788
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.657.709.821	2.299.000.000	(358.709.821)	(758.838.410)	400.128.589
Các cổ phiếu khác	78.941.188.754	67.935.140.497	(11.006.048.257)	(15.252.118)	(10.990.796.139)
<i>Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</i>	1.005.228.863	1.218.060.000	212.831.137	284.186.137	(71.355.000)
Quỹ ETF FPT Capital VNX50	1.005.228.863	1.218.060.000	212.831.137	284.186.137	(71.355.000)
	125.530.047.438	109.102.200.497	(16.427.846.941)	(6.132.458.179)	(10.295.388.762)
Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:					
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (i)					(31.895.908)
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (ii)					10.263.492.854
Lỗ chưa thực hiện trong kỳ [(i) – (ii)]					(10.295.388.762)

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023	Chênh lệch đánh giá				
	Giá gốc VND (1)	Giá trị thị trường VND (2)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước VND (4)	Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ VND (5) = (3) – (4)
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ					
<i>Cổ phiếu niêm yết/dăng ký giao dịch</i>	223.925.654.128	145.100.630.271	(78.825.023.857)	(78.179.433.246)	(645.590.611)
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	219.185.851.400	140.667.835.000	(78.518.016.400)	(64.999.289.400)	(13.518.727.000)
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.664.885.714	1.957.000.000	(707.885.714)	(1.163.885.714)	456.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn					
Thương tín	60.881.231	74.291.400	13.410.169	(11.922.445.064)	11.935.855.233
Các cổ phiếu khác	2.014.035.783	2.401.503.871	387.468.088	(93.813.068)	481.281.156
<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>	200.000.087.260	200.000.087.260	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Phú Quốc	200.000.087.260	200.000.087.260	-	-	-
<i>Chứng chỉ tiền gửi</i>	410.772.707.175	410.772.707.175	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	308.428.248.655	308.428.248.655	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	102.344.458.520	102.344.458.520	-	-	-
	834.698.448.563	755.873.424.706	(78.825.023.857)	(78.179.433.246)	(645.590.611)
Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:					
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (i)					469.866.437
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (ii)					1.115.457.048
Lỗ chưa thực hiện trong kỳ [(i) – (ii)]					(645.590.611)

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(7.126.781.869)	4.554.553.624
- Cổ tức	3.861.401	3.658.886.600
- Tiền lãi	(7.130.643.270)	895.667.024
Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	115.855.985.105	90.282.210.655
Thu nhập lãi từ các khoản cho vay	161.780.367.977	145.075.720.685
	270.509.571.213	239.912.484.964

(d) Doanh thu ngoài thu nhập từ các TSTC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	72.336.708.286	25.250.807.213
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.808.304.634	1.932.865.526
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	548.729.844
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư tài chính	-	200.000.000
Thu nhập hoạt động khác	1.258.966.370	960.715.200
	76.403.979.290	28.893.117.783

26. Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết	1.752.002	28.823	50.498.757.550	52.008.707.734	(1.509.950.184)
Chứng chỉ tiền gửi	301.564	3.646.348	1.099.607.218.650	1.104.388.021.696	(4.780.803.046)
Trái phiếu niêm yết	30.950.000	108.661	3.363.053.650.000	3.364.723.903.754	(1.670.253.754)
			4.513.159.626.200	4.521.120.633.184	(7.961.006.984)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023

	Số lượng bán Cổ phiếu	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết	23.388	32.362	756.872.186	823.293.106	(66.420.920)
Chứng chỉ tiền gửi	250.786	10.180.277	2.553.070.915.213	2.553.423.111.753	(352.196.540)
Trái phiếu chưa niêm yết	55.674	1.015.901	56.559.272.278	57.844.073.497	(1.284.801.219)
			2.610.387.059.677	2.612.090.478.356	(1.703.418.679)

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

27. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	74.932.817.972	112.831.494.133
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(21.055.906.354)	7.955.865.303
	53.876.911.618	120.787.359.436

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Thu nhập lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.648.533.190	1.636.208.718
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	600.001.345	727.656
Doanh thu khác về đầu tư	21.698.630	-
	3.270.233.165	1.636.936.374

29. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	34.495.001.917	13.595.658.272
Chi phí vật tư văn phòng	2.325.000.704	304.063.812
Chi phí khấu hao tài sản cố định	890.239.164	243.716.211
Chi phí thuế, phí và lệ phí	869.811.102	2.073.122.263
Chi phí dự phòng	-	37.665.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.790.657.435	20.811.028.581
Chi phí khác	5.519.437.340	3.756.065.712
	71.890.147.662	40.821.320.645



Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

30. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Thu nhập từ phí phạt vi phạm cam kết	2.921.599.999	8.517.510.957
Các khoản khác	5.054.999	346.581
	2.926.654.998	8.517.857.538

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	26.162.284.789	22.000.910.695
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các kỳ trước	1.869.696	-
	26.164.154.485	22.000.910.695
(Lợi ích)/chi phí TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(6.379.182)	93.973.287
Chi phí thuế TNDN	26.157.775.303	22.094.883.982

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	130.467.372.765	112.516.968.343
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	26.093.474.553	22.503.393.669
Chi phí không được khấu trừ thuế	63.203.334	323.267.633
Thu nhập không bị tính thuế	(772.280)	(731.777.320)
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các kỳ trước	1.869.696	-
	26.157.775.303	22.094.883.982

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	104.309.597.462	90.422.084.361

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Cổ phiếu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông phát hành năm trước mang sang	300.000.000	300.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	23.736.264	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	<u>323.736.264</u>	<u>300.000.000</u>

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>322</u>	<u>301</u>

C.T.
 J HAI
 P.H.
 NỘI

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND (Trình bày lại)
Quỹ Đầu tư PYN Elite (Cổ đông lớn)		
Cổ tức đã trả	18.000.000.000	-
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	40.433.552	-
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát		
Cổ tức đã trả	195.301.000	-
Chi phí lãi tiền gửi và thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản	335.605	7.287.526
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	3.018.725	2.294.469
Vốn cổ phần phát hành trong kỳ	147.000.000	-
Tăng tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	19.757.322.299	4.893.525.509
Giảm tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	19.757.588.420	4.763.405.828
Số tiền gốc đã nhận trong kỳ liên quan đến thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản	-	2.178.299.314
Số tiền gốc đã trả trong năm liên quan đến thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản	22.153.895	2.562.412.439
Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị (*)		
Ông Nguyễn Hoàng Giang Chủ tịch	-	1.410.000.000
Ông Lê Anh Tuấn Phó Chủ tịch kiêm Giám đốc chi nhánh	-	1.410.000.000
Bà Phạm Thị Thanh Hoa Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	-	100.000.000
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh Thành viên HĐQT	-	80.000.000
Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc		
Bà Phạm Thị Thanh Hoa Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	922.000.000	722.000.000
Ông Phan Nguyễn Hữu Phương Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (từ ngày 13 tháng 3 năm 2024)	615.644.345	-
Ông Lê Anh Tuấn Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (đến ngày 13 tháng 3 năm 2024)	508.409.091	675.636.364

(*) Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, không có khoản thù lao nào được chi trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư tại ngày	
	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Tài chính Encapital		
(Cổ đông nắm quyền kiểm soát)		
Tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	930.381	55.912.659
Vốn cổ phần của bên liên quan tại Công ty	1.683.000.000.000	1.683.000.000.000
Công ty Cổ phần Encapital Holdings		
(Cổ đông nắm quyền kiểm soát)		
Tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	176.443	34.001.429
Vốn cổ phần của bên liên quan tại Công ty	330.000.000.000	330.000.000.000
Quỹ Đầu tư PYN Elite (Cổ đông lớn)		
Vốn cổ phần của bên liên quan tại Công ty	360.000.000.000	-
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát		
Tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	215.611.406	215.925.278
Phải trả gốc liên quan tới thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản	-	22.153.895
Vốn cổ phần của bên liên quan tại Công ty	3.906.020.000	4.156.020.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

34. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: Tự doanh, môi giới - lưu ký, bảo lãnh - tư vấn và kinh doanh nguồn vốn.

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Tự doanh VND	Môi giới – lưu ký VND	Bảo lãnh – tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	25.703.569.970	75.145.012.920	-	280.906.586.247	1.258.966.370	383.014.135.507
Chi phí hoạt động trực tiếp	20.078.595.565	88.223.383.171	1.465.624.282	70.351.438.609	3.239.545.948	183.358.587.575
Chi phí quản lý phân bổ cho các bộ phận	4.824.452.336	14.104.403.922	-	52.724.988.695	236.302.709	71.890.147.662
Lãi từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	-	2.701.972.495	2.701.972.495
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	800.522.069	(27.182.774.173)	(1.465.624.282)	157.830.158.943	485.090.208	130.467.372.765

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Tự doanh VND	Môi giới – lưu ký VND	Bảo lãnh – tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản chia theo bộ phận	109.112.375.447	1.372.348.211	-	8.562.052.353.117	-	8.672.537.076.775
Tài sản không chia theo bộ phận	-	-	-	-	229.805.688.928	229.805.688.928
Tổng tài sản	109.112.375.447	1.372.348.211	-	8.562.052.353.117	229.805.688.928	8.902.342.765.703
Nợ phải trả chia theo bộ phận	-	7.884.087.711	-	4.725.294.697.568	-	4.733.178.785.279
Nợ phải trả không chia theo bộ phận	-	-	-	-	51.824.824.097	51.824.824.097
Tổng nợ phải trả	-	7.884.087.711	-	4.725.294.697.568	51.824.824.097	4.785.003.609.376

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Tự doanh VND	Môi giới – lưu ký VND	Bảo lãnh – tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	62.735.721.452	27.183.672.739	748.729.844	236.994.867.714	960.715.200	328.623.706.949
Chi phí hoạt động trực tiếp	2.959.525.179	44.331.997.572	1.122.000.278	131.460.279.198	973.629.276	180.847.431.503
Chi phí quản lý phân bổ cho các bộ phận	7.792.970.949	3.376.729.669	93.006.501	29.439.274.409	119.339.117	40.821.320.645
Lãi từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	-	5.562.013.542	5.562.013.542
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	51.983.225.324	(20.525.054.502)	(466.276.935)	76.095.314.107	5.429.760.349	112.516.968.343

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Tự doanh VND	Môi giới – lưu ký VND	Bảo lãnh – tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản chia theo bộ phận	643.734.805.835	1.114.284.104	-	6.644.154.338.418	-	7.289.003.428.357
Tài sản không chia theo bộ phận	-	-	-	-	157.059.266.764	157.059.266.764
Tổng tài sản	643.734.805.835	1.114.284.104	-	6.644.154.338.418	157.059.266.764	7.446.062.695.121
Nợ phải trả chia theo bộ phận	-	418.304.168.746	-	3.674.830.060.948	-	4.093.134.229.694
Nợ phải trả không chia theo bộ phận	-	-	-	-	47.583.056.562	47.583.056.562
Tổng nợ phải trả	-	418.304.168.746	-	3.674.830.060.948	47.583.056.562	4.140.717.286.256

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam (là một bộ phận đơn lẻ).

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

35. Các yếu tố mang tính thời vụ hay chu kỳ

Kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ khoản tiền thưởng cho nhân viên. Công ty không trích trước tiền thưởng cho nhân viên cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 do khoản tiền thưởng này không thể xác định một cách đáng tin cậy tại ngày 30 tháng 6 năm 2024. Khoản tiền thưởng này sẽ được xác định lại vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm căn cứ trên kết quả hoạt động thực tế của cả năm 2024.

36. Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	11.449.986.360	10.052.091.360
Từ 2 – 5 năm	37.367.903.320	36.012.565.440
	48.817.889.680	46.064.656.800

37. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Những ước tính kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này không có sự thay đổi trọng yếu so với các ước tính kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

38. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

39. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đối với các khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh có liên quan; và thông tin cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan.

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Người lập:

Vũ Thị Thanh Tâm
Kế toán

Nguyễn Thị Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Phạm Thị Thanh Hoa
Tổng Giám đốc